Số: 756/QĐ-UBND
Thời gian ký: 08/03/2024 10:03:40 +07:00

Phụ lục I
PHÂN BỔ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	**Loại đất**																	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**56.500,52**	**478,20**	**899,57**	**3.877,23**	**9.289,34**	**2.277,53**	**3.493,19**	**2.848,37**	**776,44**	**456,32**	**6.195,29**	**5.264,19**	**6.674,05**	**455,08**	**3.148,20**	**10.367,53**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.017,07	223,90	537,73	727,65	365,24	435,23	653,31	638,47	452,49	275,58	396,80	447,96	328,59	335,27	174,67	24,19
	Trong đó: Đất chuyên lúa nước	*LUC*	*4.853,24*	*209,34*	*533,89*	*637,69*	*278,68*	*383,76*	*438,58*	*506,20*	*395,06*	*249,96*	*270,77*	*312,69*	*119,38*	*333,77*	*171,55*	*11,93*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.168,91	178,42	218,29	531,62	674,87	460,79	1.640,31	431,20	119,69	144,67	997,13	380,90	1.113,20	112,46	121,16	44,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.074,40	29,41	138,11	325,44	555,38	580,32	83,99	501,79	105,69	36,07	392,34	280,59	552,07	1,88	330,83	160,49
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	20.746,44			259,90	6.183,00	58,64					1.166,80	2.323,56	508,90		877,55	9.368,10
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18.095,63	46,46		2.011,67	1.415,04	739,86	1.060,58	1.270,00	94,16		3.163,90	1.828,60	4.074,58		1.620,41	770,38
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,56		4,22					1,38			2,03	0,22	7,21	0,30		0,20
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	382,51		1,21	20,95	95,81	2,70	55,00	5,54	4,41		76,28	2,36	89,50	5,16	23,58	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12.096,43**	**668,78**	**432,82**	**1.038,33**	**1.651,18**	**2.999,77**	**567,75**	**595,73**	**260,85**	**247,82**	**1.081,35**	**718,97**	**959,36**	**249,89**	**496,77**	**127,06**
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.878,76	0,85	1,20		639,83	2.149,12	6,01				81,56		0,20			
2.2	Đất an ninh	CAN	3,02	0,66		0,27	0,21	0,15	0,11	0,20	0,10	0,19	0,32	0,14	0,20	0,10	0,27	0,10
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	121,00			121,00												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	647,54		20,00	141,81	30,00	150,30		12,50	20,00		110,00		39,78		123,15	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	183,38	6,32	0,42	0,70	0,15	0,06	1,00	0,14			33,00	120,26	0,57	0,17	0,58	20,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	79,93	2,57	0,73	31,26	1,98	1,10	1,15	7,56	0,66		15,35	4,52	2,17	0,13	10,17	0,57

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	240,28	2,66	7,54	83,33	6,00	13,77		23,68	7,74	20,71	14,38	4,00	21,47		34,99	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.194,21	187,52	206,66	369,24	760,09	402,92	431,46	255,15	188,44	96,35	323,11	278,26	395,14	132,03	126,15	41,68
	Trong đó:																	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*1.821,22*	*107,38*	*78,00*	*175,06*	*103,51*	*113,32*	*243,91*	*130,23*	*95,20*	*38,70*	*188,09*	*148,16*	*234,97*	*66,11*	*65,23*	*33,36*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1.426,48*	*17,57*	*60,22*	*123,58*	*598,90*	*174,61*	*90,16*	*50,75*	*53,60*	*21,21*	*89,67*	*56,34*	*46,21*	*29,69*	*10,17*	*3,79*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*22,48*	*11,54*	*0,25*	*1,84*	*0,60*	*0,31*	*0,50*	*0,36*	*1,26*	*0,18*	*0,87*	*1,58*	*2,29*	*0,39*		*0,50*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*7,81*	*3,63*	*0,07*	*0,61*	*0,63*	*0,11*	*0,31*	*0,11*	*0,11*	*0,18*	*0,20*	*0,14*	*0,78*	*0,30*	*0,23*	*0,40*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*80,73*	*8,90*	*5,34*	*9,64*	*5,91*	*3,90*	*6,32*	*6,41*	*4,30*	*4,96*	*6,39*	*3,90*	*4,14*	*2,37*	*6,88*	*1,37*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*29,31*	*1,22*	*4,42*	*2,40*	*3,21*	*0,92*	*1,40*	*0,78*	*2,44*	*0,76*	*0,63*	*6,09*		*2,08*	*2,24*	*0,71*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*92,11*	*2,43*	*0,04*	*0,91*	*0,70*	*13,19*	*0,23*	*7,31*	*1,15*	*0,01*	*1,37*	*0,71*	*63,57*	*0,12*	*0,37*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,66*	*0,17*	*0,17*		*0,04*	*0,02*	*0,03*	*0,03*	*0,01*	*0,02*	*0,11*	*0,02*	*0,01*	*0,01*	*0,02*	
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*	*64,74*	*11,94*	*3,07*	*0,11*	*2,41*	*0,93*		*29,09*	*0,14*	*0,93*	*2,61*	*12,34*	*0,30*	*0,87*		
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*	*14,94*		*0,25*	*0,74*	*0,01*					*0,65*	*0,38*	*0,16*	*2,68*	*0,06*	*10,01*	
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*19,21*	*3,43*	*1,05*	*1,59*	*0,72*	*1,07*	*1,42*	*2,18*	*0,88*	*1,66*	*0,75*	*2,89*	*0,28*	*0,55*	*0,75*	
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*604,88*	*18,37*	*52,67*	*51,20*	*43,05*	*92,92*	*86,54*	*27,53*	*29,08*	*26,53*	*31,54*	*45,81*	*39,36*	*29,30*	*29,93*	*1,05*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*	*0,51*			*0,51*												
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																
-	*Đất chợ*	*DCH*	*9,13*	*0,95*	*1,11*	*1,05*	*0,38*	*1,62*	*0,64*	*0,38*	*0,26*	*0,57*	*0,49*	*0,10*	*0,56*	*0,18*	*0,32*	*0,50*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,75	0,50	0,97	2,56	1,12	0,16	2,90	0,33	0,79	0,46	0,64	0,10	1,61	0,62	0,44	0,55
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.247,52		83,09	119,45	90,82	120,28	77,59	81,88	40,86	49,84	136,88	182,09	89,86	67,36	92,94	14,58
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	217,36	217,36														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,71	5,58	0,53	0,52	1,40	1,35	0,53	1,79	0,26	0,41	0,73	0,70	1,25	0,26	0,14	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,88			0,58		0,04							0,06		0,20	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	13,52	1,80	1,66	0,80	0,96	1,65	1,34	0,72	0,64	1,06	0,77	0,97	0,62	0,24	0,30	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.835,39	237,28	106,21	160,39	106,55	147,47	31,12	147,63		77,14	112,94	126,86	389,30	44,83	99,41	48,27
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	404,19	5,68	3,81	6,43	12,06	11,41	14,54	64,15	1,36	1,66	251,67	1,07	17,12	4,15	8,03	1,06
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**622,59**	**6,73**	**33,42**	**37,73**	**52,68**	**34,74**	**18,25**	**84,76**	**13,59**	**6,55**	**121,71**	**38,19**	**151,14**	**3,11**	**18,44**	**1,55**

Phụ lục II
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**631,50**	**57,33**	**13,26**	**150,24**	**10,90**	**95,54**	**42,54**	**11,25**	**34,91**	**12,80**	**92,39**	**27,51**	**8,81**	**32,78**	**32,74**	**8,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	278,58	41,32	5,31	93,20	1,94	14,79	14,82	3,95	22,87	8,36	15,78	5,19	1,00	20,31	28,60	1,14
-	*Trong đó: Đất chuyên lúa nước*	*LUC*	*260,52*	*38,09*	*3,98*	*92,74*	*1,24*	*14,75*	*14,73*	*2,98*	*13,21*	*8,14*	*15,15*	*4,96*	*0,50*	*20,31*	*28,60*	*1,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	184,43	8,62	2,37	11,18	4,03	64,69	14,29	3,08	3,34	3,41	38,09	8,65	7,41	10,09	1,90	3,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	126,24	7,39	5,58	36,47	4,27	14,99	8,11	0,01	2,83	1,03	37,48	0,83	0,27	2,38	2,25	2,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	42,25	0,01		9,39	0,66	1,08	5,32	4,21	5,87		1,05	12,84	0,13			1,68
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**155,46**	**11,32**	**2,51**	**29,25**	**3,02**	**13,80**	**14,27**	**5,84**	**13,08**	**0,31**	**17,33**	**4,44**	**0,83**	**11,83**	**26,00**	**1,64**
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,01	0,01														
2.2	Đất an ninh	CAN																
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,82	0,78				0,04										
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,39			0,01		0,07									0,31	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	21,55		0,14	1,66				0,23			0,28				19,24	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	57,33	7,72	1,47	18,54	0,98	9,40	1,91	0,95	1,23	0,20	3,90	4,03	0,63	1,91	3,69	0,78
	Trong đó:																	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*24,65*	*3,45*	*0,01*	*13,60*	*0,05*	*0,54*	*0,60*	*0,45*			*2,19*	*0,42*			*2,62*	*0,72*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*13,39*	*1,09*	*0,06*	*1,34*	*0,41*	*5,15*	*1,18*	*0,34*	*0,90*	*0,10*	*1,50*	*0,30*			*0,96*	*0,06*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,08*		*0,08*													
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*0,19*	*0,08*	*0,02*		*0,09*											
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,99*	*0,53*			*0,10*	*0,04*							*0,23*	*0,09*		
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*1,87*	*1,87*								*0,002*						
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*																
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*	*0,05*					*0,05*										
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	*NTD*	*16,12*	*0,71*	*1,30*	*3,59*	*0,33*	*3,62*	*0,13*	*0,16*	*0,33*	*0,10*	*0,21*	*3,31*	*0,40*	*1,82*	*0,11*	
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																
-	*Đất chợ*	*DCH*																
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	59,32		0,79	5,01	2,00	3,52	12,34	3,84	11,55		6,74	0,25	0,20	9,91	2,49	0,68
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2,52	2,52														
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,04	0,09	0,09	0,05	0,02	0,15			0,10		0,20				0,24	0,10
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6,35	0,15	0,02	3,40		0,11	0,01				2,52	0,12			0,02	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	6,13	0,04		0,58	0,03	0,50	0,01	0,83	0,20	0,11	3,69	0,04		0,00	0,01	0,08
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**1.134,65**	**60,13**	**15,52**	**230,95**	**22,22**	**129,24**	**48,41**	**32,69**	**39,96**	**34,97**	**154,42**	**230,10**	**31,15**	**35,29**	**43,09**	**26,49**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	283,96	43,09	5,33	93,60	1,94	14,79	16,00	3,95	22,87	8,45	16,78	5,19	1,00	20,65	29,17	1,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*265,88*	*39,86*	*4,00*	*93,14*	*1,24*	*14,75*	*15,91*	*2,99*	*13,21*	*8,23*	*16,15*	*4,96*	*0,50*	*20,63*	*29,17*	*1,14*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	352,40	9,44	3,74	13,66	7,18	76,89	17,71	4,64	3,80	9,52	63,97	103,98	14,78	12,06	7,74	3,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	284,62	7,59	6,45	41,50	7,94	27,99	9,38	6,32	7,42	16,99	45,49	93,09	7,27	2,59	2,25	2,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	213,66	0,01		82,19	5,16	9,58	5,32	17,78	5,87		28,19	27,84	8,10		3,94	19,68
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*																
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN																
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**235,95**				**78,40**		**52,00**	**2,15**	**2,20**			**0,73**	**87,39**	**4,08**	**9,00**	
	Trong đó:																	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR (a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR (a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR (a)	43,99				12,00		16,00		1,60				5,39		9,00		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/NKR(a)*																	
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**26,02**	**6,19**	**1,21**	**1,81**	**0,74**	**2,89**	**0,13**		**0,56**	**0,52**	**0,48**	**7,39**	**0,50**	**1,31**	**2,29**		

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+…+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**33,92**						**10,00**		**0,11**		**16,10**	**1,63**	**5,16**	**0,92**		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	23,21						7,00		0,11		16,10					
-	*Trong đó: Đất chuyên lúa nước*	*LUC*	*23,21*						*7,00*		*0,11*		*16,10*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,50												0,50			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX																
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*																
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.8	Đất làm muối	LMU																
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	10,21						3,00					1,63	4,66	0,92		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**57,80**	**3,41**	**1,52**	**14,01**	**2,25**	**2,43**	**0,67**	**1,45**	**1,26**	**0,30**	**7,79**	**10,65**	**9,75**	**1,10**	**0,31**	**0,90**
	Trong đó:																	
2.1	Đất quốc phòng	CQP																
2.2	Đất an ninh	CAN	0,07												0,07			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	12,86			12,86												
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,09										4,09					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,00											5,00				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,10												0,10			
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,50				1,50								6,00			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,86	0,32	0,24	0,06	0,22	0,14	0,67	1,45	0,20	0,02	3,27	3,53	2,00		0,04	0,70
	Trong đó:																	
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*6,85*	*0,08*	*0,05*		*0,01*	*0,14*	*0,51*	*0,13*			*2,64*	*1,01*	*2,00*			*0,27*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1,85*		*0,01*				*0,16*	*1,27*			*0,41*					
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*0,18*										*0,18*					
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*																
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*0,34*		*0,12*		*0,20*			*0,00*		*0,02*						
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*0,65*		*0,06*									*0,50*				*0,09*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,45*	*0,24*		*0,06*	*0,01*			*0,05*			*0,04*	*0,02*			*0,04*	
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*																
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	*DKG*																
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	*DDT*																
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	*DRA*																
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	*TON*																
-	*Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa*	*NTD*	*2,54*								*0,20*			*2,00*				*0,34*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
				Thị trấn Phú Phong	Xã Bình Hòa	Xã Bình Nghi	Xã Bình Tân	Xã Bình Thành	Xã Bình Thuận	Xã Bình Tường	Xã Tây An	Xã Tây Bình	Xã Tây Giang	Xã Tây Phú	Xã Tây Thuận	Xã Tây Vinh	Xã Tây Xuân	Xã Vĩnh An
	táng																		
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ*	*DKH*																	
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*																	
-	*Đất chợ*	*DCH*																	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	12,24		1,28	1,09	0,53	2,29			1,06	0,28	0,43	2,12	1,58	1,10	0,27	0,20
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,09	3,09															
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN																	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																	
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																	